

Số: 123/2018/NQ-HĐND

Vĩnh Long, ngày 06 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Phần II và Điểm 1, Phần III, Tiểu mục 1, Mục 2 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương, ổn định giai đoạn 2017 - 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG
KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ 08**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 46/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 77/TTr-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số phần của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ III về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương, ổn định giai đoạn 2017 - 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Phần II và Điểm 1, Phần III, Tiểu mục 1, Mục 2 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ

chi giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương, ổn định giai đoạn 2017 - 2020, cụ thể như sau:

1. Phần II, Tiểu mục 1, Mục 2: Các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách
(*Có biểu chi tiết kèm theo*).

2. Điểm 1, Phần III, Tiểu mục 1, Mục 2: Thu phạt an toàn giao thông

a) Số thu phạt của lực lượng thanh tra giao thông: Ngân sách tỉnh hưởng 100%, điều tiết như sau:

- Thanh tra giao thông: 10%.

- Ban An toàn giao thông tỉnh: 10%.

- Ban An toàn giao thông cấp huyện: 10% số thu phạt an toàn giao thông (ATGT) của lực lượng Thanh tra giao thông phát sinh trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

- Ngân sách cấp tỉnh: 70%, dùng để: (i) Chi hỗ trợ các lực lượng tham gia trong công tác gìn giữ trật tự an toàn giao thông (TTATGT); (ii) Chi khắc phục các điểm đen giao thông; chi thăm hỏi gia đình nạn nhân bị chết, bị thương nặng trong các vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng hoặc nạn nhân có hoàn cảnh khó khăn; (iii) Chi hỗ trợ các lực lượng khác trong công tác tuyên truyền pháp luật về TTATGT; (iv) Chi khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động bảo đảm TTATGT; (v) Chi hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo đảm TTATGT (nếu có); (vi) Chi bồi dưỡng cho cán bộ, chiến sĩ (kể cả lực lượng công an phường, thị trấn) trực tiếp tham gia bảo đảm TTATGT (bao gồm cả lực lượng khác tham gia trực tiếp cho nhiệm vụ bảo đảm TTATGT (không bao gồm lực lượng Thanh tra giao thông)).

b) Số thu phạt của các lực lượng khác có thẩm quyền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT của địa phương theo quy định tại Điều 70 Nghị định số 46/2016/NĐ-CP ngày 26/05/2016 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt:

Đơn vị thu thuộc cấp nào thì ngân sách cấp đó hưởng 100%, dùng để chi duy tu, sửa chữa, khắc phục các điểm đen giao thông.

c) Số thu phạt ATGT của lực lượng công an xã (không bao gồm công an phường, thị trấn): ngân sách xã hưởng 100% và điều tiết như sau:

- Công an xã: 70%.

- Ban An toàn giao thông xã: 10%.

- Ngân sách xã: 20%, dùng để: Chi hỗ trợ các lực lượng của xã tham gia trong công tác gìn giữ TTATGT; chi thăm hỏi gia đình nạn nhân bị chết, bị thương nặng trong các vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng hoặc nạn nhân có hoàn cảnh khó khăn; chi hỗ trợ các lực lượng khác của xã trong công tác tuyên truyền pháp luật về

TTATGT; chỉ khen thưởng đối với tập thể, cá nhân của xã có thành tích xuất sắc trong hoạt động bảo đảm TTATGT.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp với Thường trực, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long khóa IX, kỳ họp thứ 08 thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2018, có hiệu lực từ ngày 16 tháng 7 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Tỉnh ủy, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Vĩnh Long;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Sở: Tư pháp, Tài chính;
- HĐND, UBND cấp huyện;
- Công báo tỉnh, Trang tin HĐND;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

Đã ký: Trương Văn Sáu

**TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP
CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG - GIAI ĐOẠN 2017 - 2020**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

ĐVT: %

STT	Tên khoản thu	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện			Ngân sách cấp xã		Ghi chú
				Ngân sách huyện	Ngân sách thành phố	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã, thị trấn	Ngân sách phường	
I	Thuế GTGT, TNDN, TTĐB								
2	Khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh (thu cố định)								
a	Thuế giá trị gia tăng (GTGT)								
a.2	Đối tượng huyện, thị xã, thành phố quản lý								
	- Doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, Công ty TNHH một thành viên, Công ty TNHH từ 2 thành viên trở lên, Công ty Cổ phần, Hợp tác xã do huyện, thị xã, thành phố quản lý theo phân cấp								
	+ Các huyện, thị xã	-	-	100	-	100	-	-	
	+ Thành phố Vĩnh Long	-	5	-	95	-	-	-	
	- Đối tượng huyện, thị xã, thành phố quản lý (không kể Doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, Công ty TNHH một thành viên, Công ty TNHH từ 2 thành viên trở lên, Công ty Cổ phần, Hợp tác xã do huyện, thị xã, thành phố quản lý theo phân cấp)								

	+ Các xã, thị trấn thuộc huyện, thị xã	-	-	80	-	80	20	-	
	+ Các xã thuộc thành phố Vĩnh Long	-	05	-	75	-	20	-	
	+ Các phường thuộc thị xã Bình Minh	-	-	-	-	90	-	10	
	+ Các phường thuộc thành phố Vĩnh Long	-	05	-	85	-	-	10	
	<i>Riêng phường 1</i>	-	05	-	92	-	-	3	
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)								
b.2	Đối tượng huyện, thị xã, thành phố quản lý								
	- Doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, Công ty TNHH một thành viên, Công ty TNHH từ 2 thành viên trở lên, Công ty Cổ phần, Hợp tác xã do huyện, thị xã, thành phố quản lý theo phân cấp								
	+ Các huyện, thị xã	-	-	100	-	100	-	-	
	+ Thành phố Vĩnh Long	-	5	-	95	-	-	-	
	- Đối tượng huyện, thị xã, thành phố quản lý (không kể Doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, Công ty TNHH một thành viên, Công ty TNHH từ 2 thành viên trở lên, Công ty Cổ phần, Hợp tác xã do huyện, TP, TX quản lý theo phân cấp)								
	+ Các xã, thị trấn thuộc huyện, thị xã	-	-	80	-	80	20	-	
	+ Các xã thuộc thành phố Vĩnh Long	-	05	-	75	-	20	-	
	+ Các phường thuộc thị xã Bình Minh	-	-	-	-	90	-	10	
	+ Các phường thuộc thành phố Vĩnh Long	-	05	-	85	-	-	10	
	<i>Riêng phường 1</i>	-	05	-	92	-	-	3	

c	Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)								
c.2	Đối tượng huyện, thị xã, thành phố quản lý								
	- Doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, Công ty TNHH một thành viên, Công ty TNHH từ 2 thành viên trở lên, Công ty Cổ phần, Hợp tác xã do huyện, TP, TX quản lý theo phân cấp								
	+ Các huyện, thị xã	-	-	100	-	100	-	-	
	+ Thành phố Vĩnh Long	-	5	-	95	-	-	-	
	- Đối tượng huyện, thị xã, thành phố quản lý (không kể Doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, Công ty TNHH một thành viên, Công ty TNHH từ 2 thành viên trở lên, Công ty Cổ phần, Hợp tác xã do huyện, thị xã, thành phố quản lý theo phân cấp)								
	+ Các xã, thị trấn thuộc huyện, thị xã	-	-	80	-	80	20	-	
	+ Các xã thuộc thành phố Vĩnh Long	-	05	-	75	-	20	-	
	+ Các phường thuộc thị xã Bình Minh	-	-	-	-	90	-	10	
	+ Các phường thuộc thành phố Vĩnh Long	-	05	-	85	-	-	10	
	<i>Riêng phường 1</i>	-	05	-	92	-	-	3	